

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 4 - 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | 6 - 28 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

| | Thuyết minh | 30.9.2020 Triệu đồng | 31.12.2019 Triệu đồng |
|---|----------------|-------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 5.824.836 | 6.437.803 |
| II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | | 12.289.157 | 10.420.306 |
| III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | V.1 | 29.604.075 | 30.752.061 |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác | | 19.387.621 | 19.219.789 |
| 2 Cho vay các TCTD khác | | 10.616.454 | 11.632.786 |
| 3 Dự phòng rủi ro | | (400.000) | (100.514) |
| IV Chứng khoán kinh doanh | V.2 | 4.031.187 | 2.783.756 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | | 4.038.875 | 2.792.425 |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (7.688) | (8.669) |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.3 | 42.679 | 87.753 |
| VI Cho vay khách hàng | | 291.348.066 | 263.584.441 |
| 1 Cho vay khách hàng | V.4 | 294.131.959 | 265.981.486 |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.5 | (2.783.893) | (2.397.045) |
| VIII Chứng khoán đầu tư | V.6 | 61.864.870 | 55.956.160 |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 10.872.656 | 10.601.503 |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 51.467.407 | 45.821.522 |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (475.193) | (466.865) |
| IX Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.7 | 1.902.722 | 2.237.643 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | | 1.805.000 | 2.140.000 |
| 2 Vốn góp liên doanh | | 1.000 | 1.000 |
| 3 Đầu tư vào công ty liên kết | | 200 | 200 |
| 4 Đầu tư dài hạn khác | | 101.827 | 101.827 |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (5.305) | (5.384) |
| X Tài sản cố định | | 3.680.144 | 3.713.599 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | | 2.611.218 | 2.682.090 |
| a Nguyên giá tài sản cố định | | 4.712.186 | 4.631.301 |
| b Hao mòn tài sản cố định | | (2.100.968) | (1.949.211) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | | 1.068.926 | 1.031.509 |
| a Nguyên giá tài sản cố định | | 1.445.664 | 1.363.057 |
| b Hao mòn tài sản cố định | | (376.738) | (331.548) |
| XII Tài sản Có khác | | 6.332.230 | 6.912.096 |
| 1 Các khoản phải thu | | 3.707.105 | 3.785.246 |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 3.026.357 | 3.672.591 |
| 3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | 52.408 | 22.962 |
| 4 Tài sản Có khác | | 973.274 | 1.033.442 |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (1.426.914) | (1.602.145) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 416.919.966 | 382.885.618 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

| | Thuyết minh | 30.9.2020 Triệu đồng | 31.12.2019 Triệu đồng |
|--|----------------|-------------------------|--------------------------|
| B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.8 | - | - |
| II Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.9 | 16.944.320 | 19.200.683 |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác | | 16.914.501 | 16.691.060 |
| 2 Vay các TCTD khác | | 29.819 | 2.509.623 |
| III Tiền gửi của khách hàng | V.10 | 334.834.614 | 308.493.813 |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.3 | - | - |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 127.949 | 156.147 |
| VI Phát hành giấy tờ có giá | V.11 | 22.571.748 | 20.329.836 |
| VII Các khoản nợ khác | V.12 | 10.084.273 | 7.375.838 |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả | | 5.376.855 | 4.359.384 |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác | | 4.707.418 | 3.016.454 |
| 4 Dự phòng rủi ro khác | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 384.562.904 | 355.556.317 |
| VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.14 | 32.357.062 | 27.329.301 |
| 1 Vốn của Tổ chức tín dụng | | 21.887.364 | 16.799.171 |
| a Vốn điều lệ | | 21.615.585 | 16.627.373 |
| c Thặng dư vốn cổ phần | | 271.779 | 271.779 |
| d Cổ phiếu quỹ | | - | (99.981) |
| 2 Quỹ của Tổ chức tín dụng | | 4.257.051 | 4.257.051 |
| 3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 20.331 | - |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.192.316 | 6.273.079 |
| a Lợi nhuận năm nay | | 5.007.449 | 5.030.063 |
| b Lợi nhuận lũy kế năm trước | | 1.184.867 | 1.243.016 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 416.919.966 | 382.885.618 |
| CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH | VII.1 | 13.536.270 | 12.267.523 |

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**

| | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|--|----------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| | | Năm 2020 Triệu đồng | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2020 Triệu đồng | Năm 2019 Triệu đồng |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.1 | 7.859.306 | 7.222.293 | 23.201.808 | 20.440.830 |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.2 | (4.283.013) | (4.254.399) | (13.204.574) | (11.820.738) |
| I Thu nhập lãi thuần | | 3.576.293 | 2.967.894 | 9.997.234 | 8.620.092 |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 689.938 | 715.516 | 1.878.518 | 1.882.096 |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ | | (232.164) | (198.578) | (683.436) | (533.925) |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 457.774 | 516.938 | 1.195.082 | 1.348.171 |
| III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 192.795 | 142.086 | 488.492 | 291.397 |
| IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.3 | (2.647) | 13.801 | 95.986 | 39.130 |
| V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.4 | 37.526 | 11.967 | 699.704 | 3.648 |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác | | 142.397 | 88.891 | 342.482 | 706.326 |
| 6 Chi phí hoạt động khác | | (39.773) | (4.357) | (142.252) | (7.766) |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác | | 102.624 | 84.534 | 200.230 | 698.560 |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.5 | - | 15.451 | 3.736 | 20.641 |
| VIII Chi phí hoạt động | VI.6 | (1.680.325) | (1.798.640) | (5.718.387) | (5.445.752) |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.684.040 | 1.954.031 | 6.962.077 | 5.575.887 |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (162.174) | (63.177) | (703.274) | (144.636) |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế | | 2.521.866 | 1.890.854 | 6.258.803 | 5.431.251 |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (498.553) | (386.141) | (1.280.800) | (1.104.854) |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (5.866) | 11.095 | 29.446 | 22.471 |
| XII Chi phí thuế TNDN | | (504.419) | (375.046) | (1.251.354) | (1.082.383) |
| XIII Lợi nhuận sau thuế | IX | 2.017.447 | 1.515.808 | 5.007.449 | 4.348.868 |

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**

(Theo phương pháp trực tiếp)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---|---------------------------------------|------------------------|
| | Năm 2020 Triệu đồng | Năm 2019 Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 23.848.042 | 20.854.732 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (12.172.391) | (10.855.095) |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 1.195.082 | 1.348.171 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 1.291.529 | 359.071 |
| 05 Thu nhập/(chi phí) khác | 53.171 | 36.118 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 145.536 | 658.408 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (5.457.118) | (4.894.938) |
| 08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (446.088) | (869.509) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | 8.457.763 | 6.636.958 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 1.016.333 | (300.855) |
| 10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (7.163.488) | (1.953.606) |
| 11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 45.074 | (48.709) |
| 12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng | (28.150.473) | (25.688.933) |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (16.940) | (30.851) |
| 14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | 362.068 | (25.731) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | - | (3.074.100) |
| 16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | (2.256.363) | (12.154.678) |
| 17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng | 26.340.801 | 28.079.655 |
| 18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | 2.197.800 | 10.430.680 |
| 19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (28.198) | (10.767) |
| 20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (38.198) |
| 21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | 681.208 | 154.842 |
| 22 Chi từ các quỹ của TCTD | (526) | (632) |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 1.485.059 | 1.975.075 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|--|------------------------------------|------------------------|
| | Năm 2020 Triệu đồng | Năm 2019 Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (200.820) | (375.770) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 2.488 | 5.290 |
| 08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | 4.100 |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 87.259 | 34.030 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (111.073) | (332.350) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 29.400 | - |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 29.400 | - |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ | 1.403.386 | 1.642.725 |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 | 35.677.897 | 29.340.686 |
| VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 20.331 | (1.432) |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 | 37.101.614 | 30.981.979 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có: | | |
| - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.824.836 | 5.572.621 |
| - Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 12.289.157 | 5.973.123 |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | 18.987.621 | 18.919.483 |
| - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước | - | 516.752 |

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Minh Toàn

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.05.1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.04.1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19.09.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.04.1993.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
- Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
- Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
- Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 370 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 30.9.2020, Ngân hàng có các công ty con sau:

| Tên Công ty con | Giấy phép hoạt động | Tỷ lệ góp vốn |
|--|---------------------|---------------|
| CTY TNHH Chứng khoán ACB | 06/GPHĐKD | 100 % |
| CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu | 0303539425 | 100 % |
| CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu | 06/GP-NHNN | 100% |
| CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB | 41/UBCK-GP | 100% |

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30.9.2020 là 10.791 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21.01.2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18.3.2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4.267.266 | 2.411.994 |
| - Bằng VND | 37.275 | 30.550 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.229.991 | 2.381.444 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 14.720.355 | 16.707.281 |
| - Bằng VND | 13.196.000 | 10.020.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.924.355 | 6.787.795 |
| - Dự phòng rủi ro | (400.000) | (100.514) |
| | <u>18.987.621</u> | <u>19.119.275</u> |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 10.590.255 | 11.581.117 |
| - Bằng ngoại tệ | 26.199 | 51.669 |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | - | - |
| | <u>10.616.454</u> | <u>11.632.786</u> |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | <u><u>29.604.075</u></u> | <u><u>30.752.061</u></u> |

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán nợ | 4.038.875 | 2.792.425 |
| Chứng khoán Chính phủ | 4.038.875 | 2.792.425 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn | - | - |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | - | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (7.688) | (8.669) |
| | <u>4.031.187</u> | <u>2.783.756</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2020 | | |
|--|---|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.072.344 | 7.238 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 18.067.187 | 35.441 | - |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Mua quyền chọn Mua | - | - | - |
| + Mua quyền chọn Bán | - | - | - |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Bán quyền chọn Mua | - | - | - |
| + Bán quyền chọn Bán | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 2.784.000 | - | - |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--|---|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.374.514 | 7.077 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 19.906.181 | 78.876 | - |
| - Mua quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Mua quyền chọn Mua | - | - | - |
| + Mua quyền chọn Bán | - | - | - |
| - Bán quyền chọn tiền tệ | | | |
| + Bán quyền chọn Mua | - | - | - |
| + Bán quyền chọn Bán | - | - | - |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | | | |
| - Hợp đồng hoán đổi lãi suất | 1.392.000 | 1.800 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 294.054.779 | 265.821.642 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 74.471 | 155.744 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | 199 | 199 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 2.510 | 3.901 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý | - | - |
| | <u>294.131.959</u> | <u>265.981.486</u> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 290.849.185 | 263.922.547 |
| Nợ cần chú ý | 814.235 | 618.418 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 828.059 | 234.837 |
| Nợ nghi ngờ | 538.457 | 310.103 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.102.023 | 895.581 |
| | <u>294.131.959</u> | <u>265.981.486</u> |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay ngắn hạn | 166.163.071 | 143.115.446 |
| Cho vay trung hạn | 15.170.352 | 17.596.497 |
| Cho vay dài hạn | 112.798.536 | 105.269.543 |
| | <u>294.131.959</u> | <u>265.981.486</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | Dự phòng chung Triệu đồng | Dự phòng cụ thể Triệu đồng |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 01.01.2020 | 1.956.047 | 440.998 |
| Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ) | 241.678 | 162.110 |
| Sử dụng trong kỳ | - | (16.940) |
| Tại ngày 30.9.2020 | 2.197.725 | 586.168 |
| Tại ngày 01.01.2019 | 1.685.890 | 734.321 |
| Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ) | 270.157 | 7.817 |
| Sử dụng trong kỳ | - | (301.140) |
| Tại ngày 31.12.2019 | 1.956.047 | 440.998 |

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 30.9.2020 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30.9.2020 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 30.9.2020 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30.9.2020, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

| | <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>31.12.2019</u> Triệu đồng |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10.397.463 | 10.134.638 |
| Chứng khoán Nợ | 10.164.495 | 9.893.342 |
| Chứng khoán Vốn | 708.161 | 708.161 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (475.193) | (466.865) |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 51.467.407 | 45.821.522 |
| Giá trị chứng khoán | 51.467.407 | 45.821.522 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| | <u>61.864.870</u> | <u>55.956.160</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Đầu tư vào công ty con | 1.805.000 | 2.140.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 1.000 | 1.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 200 | 200 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 101.827 | 101.827 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (5.305) | (5.384) |
| | <u>1.902.722</u> | <u>2.237.643</u> |

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

| Tên | Ngày 30 tháng 9 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|---|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc (Triệu đồng) | Tỷ lệ phần vốn (%) | Giá gốc (Triệu đồng) |
| Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD) | 10 | 200 | 10 | 200 |
| Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC) | 10 | 1.000 | 10 | 1.000 |
| | | <u>1.200</u> | | <u>1.200</u> |

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|-------------------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Vay NHNN | - | - |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | - | - |
| Các khoản nợ khác | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 119.394 | 72.473 |
| - Bằng VND | 102.409 | 51.290 |
| - Bằng ngoại tệ | 16.985 | 21.183 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 16.795.107 | 16.618.587 |
| - Bằng VND | 15.914.077 | 14.833.935 |
| - Bằng ngoại tệ | 881.030 | 1.784.652 |
| | <u>16.914.501</u> | <u>16.691.060</u> |
| Vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 19.729 | 2.509.623 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | 2.474.170 |
| - Vay cầm cố, thế chấp | - | - |
| Bằng ngoại tệ | 10.090 | - |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| - Vay cầm cố, thế chấp | - | - |
| | <u>29.819</u> | <u>2.509.623</u> |
| Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác | <u>16.944.320</u> | <u>19.200.683</u> |

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2020 | | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ Triệu đồng | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 56.932.122 | 4.789.368 | 61.721.490 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 58.181.316 | 266.586 | 58.447.902 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 208.249.847 | 4.173.992 | 212.423.839 |
| Tiền ký quỹ | 1.374.811 | 142.452 | 1.517.263 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 318.915 | 405.205 | 724.120 |
| | <u>325.057.011</u> | <u>9.777.603</u> | <u>334.834.614</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 51.933.646 | 4.136.987 | 56.070.633 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 45.384.718 | 275.072 | 45.659.790 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 199.592.882 | 4.556.290 | 204.149.172 |
| Tiền ký quỹ | 1.319.886 | 105.381 | 1.425.267 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 680.964 | 507.987 | 1.188.951 |
| | 298.912.096 | 9.581.717 | 308.493.813 |

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

| | <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>31.12.2019</u> Triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Mệnh giá Trái phiếu | 19.634.000 | 19.604.000 |
| Kỳ hạn 2 năm | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 9.150.000 | 9.150.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Kỳ hạn 5 năm 1 ngày | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Kỳ hạn 10 năm | 2.430.000 | 2.400.000 |
| Kỳ hạn 10 năm 1 ngày | 1.054.000 | 1.054.000 |
| Mệnh giá Chứng chỉ tiền gửi | 3.000.000 | 800.000 |
| Kỳ hạn 1 năm | 3.000.000 | 800.000 |
| | 22.634.000 | 20.404.000 |

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

| | <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>31.12.2019</u> Triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.261.204 | 1.049.777 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 7.519.508 | 5.021.993 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 203.561 | 204.068 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 1.100.000 | 1.100.000 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| | 10.084.273 | 7.375.838 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

| | 31.12.2019 | Phát sinh trong kỳ | | 30.9.2020 |
|----------------------------|----------------|---------------------------|-------------------------|----------------|
| | Triệu đồng | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thuế giá trị gia tăng | 17.972 | 154.689 | (155.348) | 17.313 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.702 | 1.280.800 | (446.088) | 879.414 |
| Thuế nhà – đất | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 40.224 | 207.638 | (236.573) | 11.289 |
| Tổng cộng | 102.898 | 1.643.127 | (838.009) | 908.016 |

Thuế thu nhập hoãn lại:

| | <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>31.12.2019</u> Triệu đồng |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 75.178 | 67.048 |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | (22.770) | (44.086) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 52.408 | 22.962 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.161.558.460 | 1.662.737.277 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.161.558.460 | 1.662.737.277 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | 6.222.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.161.558.460 | 1.656.515.277 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------|----------------|----------------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------------------|---|-------------|
| Số dư đầu năm | 16.627.373 | 271.779 | (99.981) | 3.085.342 | 1.171.588 | 121 | - | 6.273.079 | 27.329.301 |
| Tăng trong kỳ | 4.988.212 | - | - | - | - | - | 20.331 | 5.007.449 | 10.015.992 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 99.981 | - | - | - | - | (5.088.212) | (4.988.231) |
| Số dư cuối quý | 21.615.585 | 271.779 | - | 3.085.342 | 1.171.588 | 121 | 20.331 | 6.192.316 | 32.357.062 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> Triệu đồng |
|---|--|--|
| Thu lãi tiền gửi | 230.937 | 471.973 |
| Thu lãi cho vay | 20.287.722 | 17.634.836 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 2.164.901 | 2.179.941 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 34.550 | 14.600 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 2.130.351 | 2.165.341 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 166.971 | 151.371 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 351.277 | 2.709 |
| | <u><u>23.201.808</u></u> | <u><u>20.440.830</u></u> |

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> Triệu đồng |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 11.976.421 | 11.103.401 |
| Trả lãi tiền vay | 23.913 | 82.188 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.176.576 | 603.805 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 27.664 | 31.344 |
| | <u><u>13.204.574</u></u> | <u><u>11.820.738</u></u> |

3. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> Triệu đồng | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> Triệu đồng |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 202.169 | 50.441 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (107.164) | (11.311) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | 981 | - |
| | <u><u>95.986</u></u> | <u><u>39.130</u></u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 734.420 | 49.035 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (26.388) | (20.491) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (8.328) | (24.896) |
| | <u>699.704</u> | <u>3.648</u> |

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Từ chứng khoán vốn kinh doanh | - | - |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 1.900 | 11.129 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.836 | 9.512 |
| | <u>3.736</u> | <u>20.641</u> |

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

| | <u>Đến</u> <u>30.9.2020</u> | <u>Đến</u> <u>30.9.2019</u> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 12.785 | 10.931 |
| Chi phí cho nhân viên: | 3.087.775 | 2.629.816 |
| - Chi lương và phụ cấp | 1.224.047 | 1.166.832 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 263.645 | 248.293 |
| - Chi trợ cấp | 5.822 | 8.977 |
| - Chi khác | 1.594.261 | 1.205.714 |
| Chi về tài sản: | 1.263.836 | 1.149.689 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 261.028 | 243.253 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 1.252.548 | 1.108.851 |
| Trong đó: - Công tác phí | 9.692 | 18.768 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 1.714 | 1.412 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 276.753 | 243.356 |
| Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác | (175.310) | 303.109 |
| | <u>5.718.387</u> | <u>5.445.752</u> |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | 1.207.763 | 2.354.659 |
| Thư tín dụng trả chậm | 2.323.048 | 2.643.687 |
| Bảo lãnh thanh toán | 2.308.138 | 1.734.134 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 1.718.618 | 1.762.206 |
| Bảo lãnh dự thầu | 294.906 | 294.963 |
| Bảo lãnh vay vốn | 43.178 | 50.599 |
| Bảo lãnh khác | 5.640.619 | 3.427.275 |
| | <u>13.536.270</u> | <u>12.267.523</u> |

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

| | <u>30.9.2020</u> | <u>31.12.2019</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi từ các công ty con | 266.552 | 495.940 |
| Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết | 47.989 | 42.694 |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác | 1.006.900 | 647.089 |
| Cho công ty con vay | 640.099 | 581.469 |
| Cho các bên liên quan khác vay | 57.669 | 51.141 |
| Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về | - | 83.298 |
| Phải thu công ty con | 337.000 | - |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con | 4.344 | 4.221 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác | 334 | 584 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con | 3.731 | 6.764 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết | 243 | 35 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác | 30.164 | 7.470 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

| Ngày 30.9.2020 | Tổng dư nợ cho vay (*) | Tổng tiền gửi và tiền vay (**) | Các cam kết tít dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|-------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|
| Trong nước | 304.748.413 | 351.768.584 | 9.833.065 | 21.912.638 | 66.378.938 |
| Nước ngoài | - | 10.350 | 3.703.205 | 10.893 | - |

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

Mẫu B05a/TCTD

| Tài sản | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ trên 3-6 tháng | Từ trên 6-12 tháng | Từ trên 1-5 Năm | Đơn vị: Triệu đồng | |
|---|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | | | | | | | | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| 1.1 Rủi ro lãi suất | | | | | | | | | |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 5.824.836 | - | - | - | - | - | - | 5.824.836 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 12.289.157 | - | - | - | - | - | - | 12.289.157 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 400.000 | - | 19.082.248 | 10.460.827 | - | - | - | 61.000 | 30.004.075 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 4.038.875 | - | - | - | - | - | - | 4.038.875 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 42.679 | - | - | - | - | - | - | 42.679 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.586.422 | - | 2.792.060 | 272.352.096 | 12.321.056 | 3.320.802 | 459.343 | 300.180 | 294.131.959 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 708.161 | - | - | - | - | 23.058.221 | 38.573.681 | 62.340.063 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 1.908.027 | - | - | - | - | - | - | 1.908.027 |
| Tài sản cố định | - | 3.680.144 | - | - | - | - | - | - | 3.680.144 |
| Tài sản có khác (*) | 251.762 | 6.328.384 | - | - | - | 1.178.998 | - | - | 7.759.144 |
| Tổng tài sản | 3.238.184 | 34.820.263 | 21.874.308 | 282.812.923 | 12.321.056 | 4.499.800 | 23.517.564 | 38.934.861 | 422.018.959 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 16.033.471 | 900.759 | 10.090 | - | - | - | 16.944.320 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 66.647.495 | 88.200.825 | 99.046.498 | 14.299.705 | 66.640.091 | - | 334.834.614 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 101.040 | - | - | - | 26.909 | 127.949 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 6.053.256 | 14.119.854 | 2.398.638 | 22.571.748 |
| Các khoản nợ khác | - | 10.084.273 | - | - | - | - | - | - | 10.084.273 |
| Tổng nợ phải trả | - | 10.084.273 | 82.680.965 | 89.202.624 | 99.056.588 | 20.352.961 | 80.759.945 | 2.425.547 | 384.562.904 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 3.238.184 | 24.735.990 | (60.806.658) | 193.610.299 | (86.735.532) | (15.853.161) | (57.242.381) | 36.509.314 | 37.456.055 |
| Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng | - | (13.536.270) | - | - | - | - | - | - | (13.536.270) |
| Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 3.238.184 | 11.199.720 | (60.806.658) | 193.610.299 | (86.735.532) | (15.853.161) | (57.242.381) | 36.509.314 | 23.919.785 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

Mẫu B05a/TCTD

| 1.2 Rủi ro tiền tệ | VND | USD | VÀNG | EUR | JPY | AUD | CAD | Khác | Đơn vị: Triệu đồng |
|---|---------------------|--------------------|----------------|------------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|---------------------|
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 | | | | | | | | | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5.044.328 | 575.801 | 167.729 | 2.618 | 7.830 | 9.735 | 8.644 | 8.151 | 5.824.836 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 7.325.425 | 4.963.732 | - | - | - | - | - | - | 12.289.157 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 23.823.530 | 3.886.328 | - | 166.590 | 2.025.265 | 39.999 | 8.846 | 53.517 | 30.004.075 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 4.038.875 | - | - | - | - | - | - | - | 4.038.875 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7.499.034 | (5.883.751) | - | - | (1.628.304) | - | - | 55.700 | 42.679 |
| Cho vay khách hàng (*) | 286.678.526 | 7.296.164 | 157.269 | - | - | - | - | - | 294.131.959 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 62.340.063 | - | - | - | - | - | - | - | 62.340.063 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 1.908.027 | - | - | - | - | - | - | - | 1.908.027 |
| Tài sản cố định | 3.680.144 | - | - | - | - | - | - | - | 3.680.144 |
| Tài sản có khác (*) | 7.164.112 | 590.900 | 4.123 | - | - | - | 9 | - | 7.759.144 |
| Tổng tài sản | 409.502.064 | 11.429.174 | 329.121 | 169.208 | 404.791 | 49.734 | 17.499 | 117.368 | 422.018.959 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | 16.036.215 | 908.105 | - | - | - | - | - | - | 16.944.320 |
| Tiền gửi của khách hàng | 325.057.011 | 9.221.055 | - | 138.359 | 366.701 | 25.576 | 5.717 | 20.195 | 334.834.614 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD | | | | | | | | | |
| chịu rủi ro | 101.040 | - | - | - | 26.909 | - | - | - | 127.949 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 22.571.748 | - | - | - | - | - | - | - | 22.571.748 |
| Các khoản nợ khác | 9.705.565 | 325.734 | - | 23.599 | 8.902 | 5.154 | 6.744 | 8.575 | 10.084.273 |
| Vốn và các quỹ | 32.357.062 | - | - | - | - | - | - | - | 32.357.062 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 405.828.641 | 10.454.894 | - | 161.953 | 402.512 | 30.730 | 12.461 | 28.770 | 416.919.966 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.673.423 | 974.280 | 329.121 | 7.250 | 2.279 | 19.004 | 5.038 | 88.598 | 5.098.993 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (10.346.163) | (2.957.563) | 8.306 | (128.927) | (92.208) | (7.295) | - | (12.211) | (13.536.051) |
| Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng | (6.672.740) | (1.983.283) | 337.427 | (121.677) | (89.929) | 11.719 | 5.038 | 76.387 | (8.437.058) |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

Mẫu B05a/TCTD

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng cộng |
|---|------------------|----------------|----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1-3 tháng | Từ trên 3-12 tháng | Từ trên 1-5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 5.824.836 | - | - | - | 5.824.836 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 12.289.157 | - | - | - | 12.289.157 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 400.000 | - | 27.619.080 | 1.344.896 | 4.500 | 469.199 | 30.004.075 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 4.038.875 | - | - | - | 4.038.875 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 42.679 | - | - | - | 42.679 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.835.057 | 751.365 | 13.647.178 | 41.294.535 | 110.969.125 | 24.974.615 | 294.131.959 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 1.509.022 | 2.421.259 | 15.800.680 | 16.437.878 | 62.340.063 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 1.908.027 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 3.680.144 |
| Tài sản có khác (*) | 216.632 | 35.130 | 6.328.384 | - | 101.885 | 773.925 | 7.759.144 |
| Tổng tài sản | 2.451.689 | 786.495 | 71.299.211 | 45.060.690 | 126.876.190 | 42.655.617 | 422.018.959 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 16.034.391 | 881.030 | 16.837 | 11.139 | 16.944.320 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 160.159.425 | 57.394.579 | 109.348.094 | 7.932.516 | 334.834.614 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 8.014 | 21.009 | 72.637 | 127.949 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 799.915 | 7.693.103 | 10.626.092 | 22.571.748 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 10.084.273 | - | - | - | 10.084.273 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 186.278.089 | 59.033.538 | 117.079.043 | 18.642.384 | 384.562.904 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 2.451.689 | 786.495 | (114.978.878) | (14.022.848) | 9.797.147 | 24.013.233 | 37.456.055 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2020

3. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2020 so với quý III năm 2019 tăng 501.639 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý III năm 2020 tăng 608.399 triệu đồng so với quý III năm 2019 và chi phí hoạt động quý III năm 2020 giảm 118.315 triệu đồng so với quý III năm 2019.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

